

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		195,652,219,622	155,465,650,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,475,410,446	7,621,870,796
1. Tiền	111	V.01	3,475,410,446	7,621,870,796
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	122,249,739,704	104,720,720,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		122,650,239,704	105,538,930,100
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(400,500,000)	(818,210,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,646,325,601	35,616,072,994
1. Phải thu khách hàng	131		23,958,303,015	15,077,017,125
2. Trả trước cho người bán	132		33,861,481,639	19,342,970,843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,186,714,637	2,586,941,944
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,360,173,690)	(1,390,856,918)
IV. Hàng tồn kho	140		9,831,674	34,087,585
1. Hàng tồn kho	141		9,831,674	34,087,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,270,912,197	7,472,898,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,270,912,197	7,472,898,720
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12,206,788,218	15,797,158,834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11,960,883,147	15,511,432,025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,263,700,430	11,878,814,258
- Nguyên giá	222		33,821,267,744	37,966,234,408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,557,567,314)	(26,087,420,150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NỘI DUNG	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,403,419	9,207,175

NỘI DUNG	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		29,638,622	29,638,622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,235,203)	(20,431,447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,692,779,298	3,623,410,592
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		245,905,071	285,726,809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	245,905,071	285,726,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207,859,007,840	171,262,809,029
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		46,211,855,219	27,367,483,717
I. Nợ ngắn hạn	310		46,209,526,719	27,237,233,717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,903,184,571	13,966,615,440
2. Phải trả người bán	312		145,605,664	294,455,212
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,927,576,133	2,144,346,366
5. Phải trả người lao động	315		1,298,764,835	1,490,013,380
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,900,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,844,282,250	8,655,220,820
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,086,213,266	686,582,499
II. Nợ dài hạn	330		2,328,500	130,250,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,328,500	130,250,000
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		161,647,152,621	143,895,325,312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	161,647,152,621	143,895,325,312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,146,920,000	62,016,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	49,409,880,000

NỘI DUNG	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,576,537,244)	(4,576,537,244)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		20,683,986	85,540,134
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,383,776,071	7,090,575,234
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,640,641,687	3,453,123,846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,648,633,857	17,423,821,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,992,842,084	8,992,842,084
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207,859,007,840	171,262,809,029

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	2 4		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		47,044.11	75,508.14
- EUR		5,080.61	5,755.23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	15,488,750,497	27,570,046,278	179,644,398,300	152,721,978,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		15,488,750,497	27,570,046,278	179,644,398,300	152,721,978,303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9,021,048,209	19,804,624,867	153,430,616,819	119,405,613,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,467,702,288	7,765,421,411	26,213,781,481	33,316,364,639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,217,277,596	3,811,368,964	17,171,668,208	11,933,242,432
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	997,665,764	1,358,600,172	3,396,197,512	(1,295,357,341)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		683,429,787	200,471,634	1,791,489,054	400,944,030
8. Chi phí bán hàng	24		4,271,549,241	5,346,676,569	13,868,444,555	17,679,490,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,166,958,459	1,988,288,876	5,941,624,797	5,322,864,990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,248,806,420	2,883,224,758	20,179,182,825	23,542,608,540
11. Thu nhập khác	31		12,749,458,074		14,591,926,970	1,430,479,478
12. Chi phí khác	32		458,192,150	58,582	1,081,812,009	441,033,862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,291,265,924	(58,582)	13,510,114,961	989,445,616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,540,072,344	2,883,166,176	33,689,297,786	24,532,054,156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,344,414,469	367,191,017	6,774,259,557	1,669,578,103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,195,657,875	2,515,975,159	26,915,038,229	22,862,476,053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,639	417	4,011	3,785

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,689,297,786	24,532,054,156
2. Điều chỉnh cho các khoản			(24,301,515,835)	(5,103,139,912)
- Khấu hao TSCĐ	02		3,138,756,069	3,208,179,582
- Các khoản dự phòng	03		(448,393,228)	848,893,228
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,783,367,730)	(9,561,156,752)
- Chi phí lãi vay	06		1,791,489,054	400,944,030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,387,781,951	19,428,914,244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,250,070,145)	(11,975,410,379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24,255,911	7,957,955,222
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,463,353,770	(7,842,638,662)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39,821,738	190,420,123
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,791,489,054)	(400,944,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,729,441,723)	(416,911,789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		131,546,293,491	50,815,419,225
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(128,581,097,015)	(48,145,163,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,890,591,076)	9,611,640,528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(186,732,342)	(4,730,594,044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,081,402,527	54,914,454

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(336,417,497,001)	(241,367,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		314,816,876,501	225,219,302,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,775,470,696	10,218,008,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,069,520,381	(10,605,868,441)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200,996,010,514	108,705,177,756
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189,059,441,383)	(95,640,882,069)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,241,274,800)	(8,001,406,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,695,294,331	5,062,889,687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,125,776,364)	4,068,661,774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,621,870,796	3,598,766,167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20,683,986)	(45,557,146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,475,410,446	7,621,870,795

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/04/2002, giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/09/2006.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2010 là : **82.146.920.000 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu, tiêu thụ nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế từ năm 2009 sang đầu năm nay vẫn còn. Do vậy tình hình tàu bè hàng hoá cập cảng sau Tết không có nhiều, nên việc khai thác chính gặp khó khăn. Biến động về tỷ giá trong các tháng đầu năm 2010 cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Các dự án mới trong kế hoạch phát triển Công ty đang triển khai dần theo tiến độ cấp phép của Nhà nước. Công ty vẫn tiếp tục tìm kiếm thêm nguồn hàng, đồng thời tận dụng khai thác đồng vốn bằng các biện pháp tài chính khác để đảm bảo tốt quyền lợi của cổ đông và việc làm cho người lao động. Giải quyết nhượng bán, thanh lý một số tài sản hoạt động kém hiệu quả để thu hồi vốn và chuẩn bị đầu tư cho các dự án mới.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản vô hình và các tài sản khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16" Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu, và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập DN hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. TIỀN	31/12/2010		01/01/2010	
Tiền mặt		102,788,980		241,898,329
Tiền gửi ngân hàng		3,372,621,465		7,379,972,467
- Tiền gửi VNĐ		2,333,973,480		5,595,149,563
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - SGD2		843,255,813		21,351,245
+ Ngân hàng NN&PTNT - PGD Phó Đức Chính		606,762,116		1,133,095,929
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN-CN Tp.HCM		782,918,724		4,264,960,800
+ Ngân hàng cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4		95,315,386		175,741,589
+ Ngân hàng Đông Nam Á - CN Bình Dương		5,721,441		
- Tiền gửi TK chứng khoán		8,800,181		278,342,928
- Tiền gửi ngoại tệ		1,029,847,804		1,506,479,976
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - SGD2 (USD)		5,326,140		4,972,348
+ Ngân hàng NN&PTNT - PGD Phó Đức Chính (USD)		115,342,831		146,586,761
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN-CN Tp.HCM (USD)		769,970,119		1,203,132,431
+ Ngân hàng NN&PTNT - PGD Phó Đức Chính (EUR)		5,571,242		
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN-CN Tp.HCM (EUR)		133,637,472		151,788,436
Cộng:		3,475,410,445		7,621,870,796
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2010		01/01/2010	
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Số lượng cp	3,101,421,704	Số lượng cp	7,590,732,600
Cổ phiếu của Công ty CP Giống Cây trồng Trung ương	50,000	1,137,650,000	50,000	1,137,650,000
Cổ phiếu của Công ty CP DV Vận tải Xi măng Hải Phòng			79,300	1,562,500,000
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	7,000	320,640,000		
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5		45,000	1,186,689,600
Cổ phiếu TCTy CP Xây dựng Điện VN	22,000	234,720,504		
Cổ phiếu Công ty CP Ống thép Việt Đức	84,000	1,408,411,200		
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN			135,000	3,703,893,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		95,469,000,000		85,000,000,000
* Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Phó Đức Chính		45,500,000,000		32,500,000,000
* Ngân hàng Công Thương VN - SGD 2		2,000,000,000		1,000,000,000
* Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		8,400,000,000		11,500,000,000
* Ngân hàng Đông Nam Á		16,000,000,000		

* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM	23,569,000,000	40,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	24,079,818,000	12,948,197,500
* Công ty CP Thực phẩm VN (VINAFOOD)	784,818,000	1,028,197,500
* Công ty Đông Đô - Bộ Quốc phòng	20,000,000,000	10,000,000,000
* Nguyễn Đỗ Thanh Phương	1,000,000,000	
* Công ty CP Vận tải Giao nhận Hải Long	2,000,000,000	
* Huỳnh Nguyên		1,000,000,000
* Huỳnh Kim Sát		700,000,000
* CBCNV khác	295,000,000	220,000,000
Cộng:	122,650,239,704	105,538,930,100

3. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CK ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

		31/12/2010	01/01/2010
* Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	7,000	78,500,000	
* Cổ phiếu Công ty CP DV Vận tải Xi măng Hải Phòng			261,980,000
* Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN			456,500,000
* Cổ phiếu Công ty CP Ống thép Việt Đức	84,000	322,000,000	
* Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín			99,730,000
Cộng:		400,500,000	818,210,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		31/12/2010	01/01/2010
* Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Ngọc			234,840,000
* Doanh nghiệp tư nhân Thuận Thu			140,186,952
* Công ty CP Thực phẩm Việt Nam		1,799,815,000	1,799,815,000
* Công ty TNHH SX - TM Lâm Phương		10,212,504,661	
* Công ty CP Vật tư Nông sản		161,547,448	
* Công ty CP Phân bón Miền Nam		91,164,289	
* Công ty CP Phân phối Tấn Khoa		112,970,000	
* Công ty CP ĐT & TM DIC		805,775,480	336,206,651
* Công ty TNHH TM DV Tân Phúc Lộc			215,206,025
* Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh			801,903,780
* Công ty TNHH TM Vạn Phúc		2,881,482,554	9,249,310,658
* Công ty Phân bón Bình Điền		91,184,017	
* Công ty TNHH An Hạ Long An		5,315,043,024	
* Công ty CP Sun Steel			194,367,674

* Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	1,265,734,125	
* Công ty LD Bông Sen	110,254,043	194,821,788
* Công ty TNHH TM DV Thái Thịnh	191,085,845	183,673,467
* Công ty CP VTB Quốc tế Bình Bình	203,413,549	
* Samtra Shipping Agency		124,011,959
* Vosa Sài Gòn	65,238,915	749,850,554
* Khác	651,090,065	852,822,617
Cộng :	23,958,303,015	15,077,017,125

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2010	01/01/2010
* Công ty CP Đầu tư và Phát triển DV Dầu khí	800,901,000	
* Công ty TNHH Công nghệ Tri Thức	63,000,000	36,000,000
* Công ty TNHH MTV Giấy Hoà Bình	577,500,000	
* Trung tâm Kiểm định Xây dựng Lào Cai	34,000,000	
* Foshan Eminent Industry Development	12,469,233,012	7,912,200,000
* Panasia International Fzco		137,697,175
* Foshan Textiles Import & Export Co.	93,668,275	8,038,795,200
* Alohas Biotechnology Co. Ltd.	243,999,600	
* Harvest Co.	18,328,237,622	
* NPT Steel. LLC	1,048,266,858	3,014,088,000
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	204,190,468
Cộng :	33,861,481,639	19,342,970,843

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	1,641,052,067	1,050,060,833
- Ứng trả tiền cho Cty XNK Nông Lâm sản và Vật tư NN	1,360,173,690	1,360,173,690
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	68,374,767	135,549,677
- Các khoản khác	117,114,113	41,157,744
Cộng:	3,186,714,637	2,586,941,944

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Công ty XNK Nông lâm sản và Vật tư NN
- Công ty TNHH SUN STEEL
- Công ty TNHH TM DV XD SX Sơn Tiến Phát
- Công ty TNHH SX TM Đông Phát

Cộng:**31/12/2010**

1,360,173,690

01/01/2010

1,360,173,690

15,530,628

13,472,150

1,680,450

1,390,856,918**8. HÀNG TỒN KHO**

- Nguyên, vật liệu tồn kho
- Hàng hóa tồn kho

Cộng:**31/12/2010**

9,831,674

01/01/2010

16,134,583

17,953,002

34,087,585**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

- Tạm ứng
- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Ký quỹ & ký cược

Cộng:**31/12/2010**

8,305,958,720

01/01/2010

7,472,898,720

1,964,953,477

10,270,912,197**7,472,898,720**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27,563,197,914	2,123,725,507	5,895,058,718	700,273,560	1,683,978,709	37,966,234,408
Số tăng trong kỳ	78,000,000			39,363,636		117,363,636
- Mua mới	78,000,000			39,363,636		117,363,636
Số giảm trong kỳ	2,675,558,103	1,427,308,083	135,285,114	24,179,000		4,262,330,300
Số dư cuối kỳ	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	715,458,196	1,683,978,709	33,821,267,744
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19,086,384,491	1,827,219,088	3,174,953,407	451,546,234	1,547,316,930	26,087,420,150
Số tăng trong kỳ	2,240,637,330	109,455,656	606,277,692	58,889,848	118,691,787	3,133,952,313
- Khấu hao trong kỳ	2,240,637,330	109,455,656	606,277,692	58,889,848	118,691,787	3,133,952,313
Số giảm trong kỳ	2,246,971,445	1,279,811,816	123,320,466	13,701,422		3,663,805,149
- TSCĐ nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	19,080,050,376	656,862,928	3,657,910,633	496,734,660	1,666,008,717	25,557,567,314
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8,476,813,423	296,506,419	2,720,105,311	248,727,326	136,661,779	11,878,814,258
Tại ngày cuối kỳ	5,885,589,435	39,554,496	2,101,862,971	218,723,536	17,969,992	8,263,700,430

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,423,622	19,215,000	29,638,622
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	10,423,622	19,215,000	29,638,622
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,423,622	10,007,825	20,431,447
Số tăng trong kỳ		4,803,756	4,803,756
- Khấu hao trong kỳ		4,803,756	4,803,756
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	10,423,622	14,811,581	25,235,203

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	9,207,175	9,207,175
Tại ngày cuối kỳ	-	4,403,419	4,403,419

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG:		31/12/2010	01/01/2010
Trong đó : những công trình hạng mục lớn			
+ Công trình nâng cấp kho lạnh		403,883,273	403,883,273
+ Chi phí đo đạc đất kho Huyện Đới		6,861,206	
+ Bất động sản ở Bình Dương		717,507,500	700,000,000
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu		1,845,000,000	1,800,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		719,527,319	719,527,319
Cộng:		3,692,779,298	3,623,410,592
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:		31/12/2010	01/01/2010
+ Văn phòng phẩm		43,733,918	48,116,300
+ Phí bảo hiểm bến phao			24,500,000
+ Chi phí lô hàng nhập khẩu dỡ dang		23,627,052	300,000
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		178,544,101	212,810,509
Cộng:		245,905,071	285,726,809
14. VAY NGÂN HÀNG:		31/12/2010	01/01/2010
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Tp HCM			13,966,615,440
+ Ngân hàng Công Thương - SGD2	479,339.50 USD	9,347,120,250	
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN Tp HCM	390,309.46 EUR	16,556,064,321	
Cộng:		25,903,184,571	13,966,615,440
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		31/12/2010	01/01/2010
+ Thuế GTGT		934,981,579	463,516,616
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		256,989,661	
+ Thuế TNDN		4,714,395,937	1,669,578,103
+ Tiền thuê đất			
+ Thuế Thu nhập cá nhân		21,208,956	11,251,647
Cộng:		5,927,576,133	2,144,346,366

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC:	31/12/2010	01/01/2010
+ Cổ tức phải trả	87,415,600	2,496,740,000
+ Kinh phí công đoàn	25,975,297	29,800,268
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		60,919,429
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	11,730,891,353	6,067,761,123
- Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	5,982,789,245	
- Công ty TNHH An Hạ Long An	60,000,000	
- Công ty TNHH Lâm Sản - VT Tuấn Cường	2,200,000,000	
- Công ty TNHH TM DV Thái Thịnh		
- Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc	2,741,676,108	
- Công ty TNHH Hải Li	200,000,000	
- Công ty CP Phân phối Tấn Khoa	300,000,000	
- Hộ kinh doanh Vườn Ngọc Lan	246,426,000	
Cộng:	11,844,282,250	8,655,220,820

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	62,016,080,000	49,409,880,000		3,656,374,080	2,328,520,015	9,034,269,382
Tăng trong năm trước	-	-	(4,576,537,244)	3,434,201,154	1,124,603,831	22,862,476,053
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm						22,862,476,053
- Trích từ lợi nhuận năm trước				3,434,201,154	1,124,603,831	
- Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ			(4,576,537,244)			
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	14,472,924,177
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển						3,434,201,154
- Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính						1,124,603,831
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi						3,235,142,797
- Bổ sung nguồn vốn ĐT XD CB						639,038,395
- Chia cổ tức 2009						6,039,938,000
Số dư cuối năm trước	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	7,090,575,234	3,453,123,846	17,423,821,258

Số dư đầu năm nay	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	7,090,575,234	3,453,123,846	17,423,821,258
Tăng trong năm nay	20,130,840,000			4,293,200,837	1,187,517,841	26,915,038,229
- Lãi trong kỳ này						26,915,038,229
Trích Quỹ ĐTPT từ LN 2009				4,293,200,837		
Trích Quỹ DP tài chính từ LN 2009					1,187,517,841	
- Bỏ sung VĐL từ thặng dư vốn CP	17,019,687,820					
- Bỏ sung VĐL từ LN năm trước	3,111,152,180					
Giảm trong năm nay		17,019,687,820				17,690,225,630
Trích Quỹ ĐTPT từ LN 2009						4,293,200,837
Trích Quỹ DP tài chính từ LN 2009						1,187,517,841
Trích quỹ KT phúc lợi từ LN 2009						4,000,000,000
Bổ sung vốn điều lệ		17,019,687,820				3,111,152,180
Chi hỗ trợ lương nghỉ việc ngoài chế độ						266,404,372
Chia cổ tức 2009 đợt 2						4,831,950,400
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	26,648,633,857
Lãi trong năm trước						
Lãi trong kỳ này						26,648,633,857

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	%	01/01/2010	%
Vốn góp của Nhà nước	31,566,000,000	38,43%	23,674,500,000	38,17%
Vốn góp của đối tượng khác	50,580,920,000	61,57%	38,341,580,000	61,83%
Cộng Vốn điều lệ :	82,146,920,000	100%	62,016,080,000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180		49,409,880,000	
Cổ phiếu ngân quỹ	(4,576,537,244)		(4,576,537,244)	
Cộng Vốn chủ sở hữu:	109,960,574,936		106,849,422,756	

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 161.670 cổ phiếu

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	62,016,080,000	62,016,080,000
+ Vốn góp tăng trong năm	20,130,840,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	82,146,920,000	62,016,080,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	6,201,608
- Cổ phiếu phổ thông	8,214,692	6,201,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	161,670	161,670
- Cổ phiếu phổ thông	161,670	161,670
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,053,022	6,039,938
- Cổ phiếu phổ thông	8,053,022	6,039,938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Doanh thu bán hàng	9,492,828,021	20,594,581,421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,995,922,476	6,975,464,857
Cộng:	15,488,750,497	27,570,046,278

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	9,492,828,021	20,594,581,421
Doanh thu thuần dịch vụ	5,995,922,476	6,975,464,857
Cộng:	15,488,750,497	27,570,046,278

Giá vốn hàng bán	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9,021,048,209	19,804,624,867
Cộng:	9,021,048,209	19,804,624,867

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,509,156,702	2,858,156,010
Cổ tức đầu tư cổ phiếu		396,498,286
Lãi chênh lệch tỷ giá	33,511,079	15,670,716
Lãi bán hàng trả chậm	1,674,609,815	541,043,952
Cộng:	5,217,277,596	3,811,368,964

Chi phí tài chính	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Chi phí lãi vay	683,429,787	200,471,634
Lỗ về chênh lệch tỷ giá		434,640,937
Dự phòng giảm giá chứng khoán	204,476,000	723,210,000
Lỗ về kinh doanh chứng khoán	109,293,302	
Phí lưu ký	466,675	277,601
Cộng:	997,665,764	1,358,600,172
Thu nhập khác	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Thu từ bán phế liệu và thu khác	101,821,711	
Thu do được bồi thường		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng		
Tiền nhượng bán TSCĐ	12,647,636,363	
Cộng:	12,749,458,074	-
Chi phí khác	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	439,064,236	
Chi phí sửa chữa bên phao	17,451,484	
Giá trị vật tư thanh lý		
Các khoản chi phí khác	1,676,430	58,582
Cộng:	458,192,150	58,582
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,195,657,875	2,515,975,159
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13,195,657,875	2,515,975,159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8,053,022	6,039,938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,639	417

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc